

CHÍNH PHỦ
Số: 22/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006-2010) tỉnh Quảng Ngãi

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003.
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (tờ trình số 2770/TTr-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2006) của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 69/TTr-BTNMT ngày 27 tháng 11 năm 2006).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006-2010) của tỉnh Quảng Ngãi với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính : ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích tự nhiên	513.985	513.985	513.985	513.985	513.985	513.985
1	Đất nông nghiệp	343.927	347.676	351.876	356.021	360.333	364.159
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	120.882	119.823	119.341	118.919	118.672	118.499
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	97.500	96.660	96.175	95.825	95.536	95.282

1.1.1.1	Đất trồng lúa	44.217	4.863	43.565	43.348	43.145	42.964
	Trong đó : đất chuyên trồng lúa nước	36.791	36.480	36.183	35.973	35.773	35.596
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	53.283	52.797	52.610	52.477	52.391	52.318
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	23.383	23.163	23.166	23.094	23.136	23.217
1.2	Đất nông nghiệp	221.659	226.308	230.827	234.980	239.472	243.432
1.2.1	Đất rừng sản xuất	89.845	93.637	97.268	100.727	104.419	107.632
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	129.740	132.671	133.559	134.253	135.053	135.800
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	2.074					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.078	1.242	1.408	1.822	1.889	1.908
1.4	Đất làm muối	125	120	117	117	117	137
1.5	Đất nông nghiệp khác	183	183	183	183	183	183
2	Đất phi nông nghiệp	46.428	49.757	51.159	52.178	52.875	53.444
2.1	Đất ở	9.156	9.324	9.420	9.475	9.507	9.542
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7.985	8.112	8.181	8.222	8.242	8.264
1.1.2	Đất ở tại đô thị	1.171	1.212	1.239	1.253	1.265	1.278
2.2	Đất chuyên dùng	17.993	19.960	21.051	22.062	22.748	23.328
2.2.1	Đất trụ sở cơ	374	389	395	402	406	407

	quan, công trình sự nghiệp						
2.2.2	Đất an ninh, quốc phòng	575	591	623	626	633	637
2.2.2.1	Đất quốc phòng	553	568	599	601	609	612
2.2.2.2	Đất an ninh	22	23	24	25	24	25
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2.693	4.146	4.855	5.586	6.107	6.545
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	1.529	2.771	3.400	4.060	4.525	4.931
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	778	820	863	904	944	966
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	9	106	106	106	106	106
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu Xây dựng, gốm sứ.	377	449	486	516	532	542
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	14.351	14.834	15.178	15.448	15.602	15.739
2.2.4.1	Đất giao thông	8.075	8.277	8.437	8.617	8.718	8.804
2.2.4.2	Đất thủy lợi	4.897	4.968	5.079	5.118	5.143	5.176
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	284	293	298	302	305	308
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	69	96	112	123	131	133
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	64	68	69	71	72	72

2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	566	642	663	671	675	679
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục – thể thao	229	241	252	257	261	265
2.2.4.8	Đất chợ	39	54	60	63	67	69
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	112	168	170	175	178	180
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16	27	38	51	52	53
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	140	140	140	140	140	140
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.620	4.592	4.573	4.556	4.548	4.543
2.5	Đất sông suối và mặt nước Chuyên dùng	14.511	15.722	15.945	15.911	15.891	15.846
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	8	19	30	34	41	45
3	Đất chưa sử dụng	123.630	116.552	110.951	105.787	100.777	96.382
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	8.884	7.610	7.012	6.285	5.641	5.201
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	113.062	107.261	102.258	97.822	93.457	89.502
3.3	Núi đá không có rừng cây	1.684	1.681	1.681	1.680	1.679	1.679

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính : ha

--	--	--	--	--	--	--	--